



ISSN:
1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
TẠP CHÍ KHOA HỌC

KHOA HỌC GIÁO DỤC
Tập 15, Số 4 (2018): 179-191

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

EDUCATION SCIENCE
Vol. 15, No. 4 (2018): 179-191

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

MÔ HÌNH CHUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ TẠI CÁC TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ LỚN Ở TP HỒ CHÍ MINH

*Phạm Vũ Phi Hồ**

Trường Đại học Văn Hiến

Ngày nhận bài: 04-01-2018; ngày nhận bài sửa: 12-02-2018; ngày duyệt đăng: 20-4-2018

TÓM TẮT

Việc tăng cường dạy và học ngoại ngữ theo Đề án 2020 đã được thực hiện gần 10 năm và có những bước tiến đáng kể. Bài viết này trình bày các phương pháp và hoạt động giảng dạy ngoại ngữ tại 16 trung tâm ngoại ngữ (TTNN) lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Tham gia trả lời câu hỏi khảo sát gồm 72 giáo viên (GV) ở nhiều độ tuổi và có kinh nghiệm giảng dạy khác nhau. Kết quả nghiên cứu này đưa ra mô hình chung về phương pháp và hoạt động giảng dạy tiếng Anh hiệu quả, giúp các TTNN và cơ sở đào tạo ngoại ngữ có thể áp dụng trong đào tạo, góp phần nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người học.

Từ khóa: hoạt động giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tính chủ động, trung tâm ngoại ngữ.

ABSTRACT

Model of teaching methods and activities at big English centers located in Ho Chi Minh City

This paper explored and described the teaching methods and activities employed by 16 big language centers in Ho Chi Minh City. 72 English teachers in wide range of ages and experiences responded to the survey questionnaire. The results of the study revealed the effective model of teaching methods and activities which helped other English centers and language schools learn how to adjust their teaching practices to enhance their language learners' proficiency at other provinces in Viet Nam.

Keywords: teaching activities, teaching methods, autonomy, English centers.

1. Khái lược tình hình dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam

Hiện nay, với khuynh hướng phát triển và hội nhập thế giới, ở Việt Nam, đặc biệt là các nước trong khối ASEAN, việc đào tạo nguồn nhân lực biết sử dụng tiếng Anh trong công việc là rất cần thiết. Một số nước trong khu vực như Thailand, Malaysia hay Phillipines, Chính phủ đã đưa ra những chính sách về việc đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên (SV) để chuẩn bị tiếp cận với thị trường trong khu vực. Tuy nhiên, theo Hồng Hà (2010), chất lượng và hiệu quả của việc dạy và học tiếng Anh hiện nay ở Việt Nam còn rất thấp so với yêu cầu của xã hội. Nó thể hiện ở chỗ khả năng đáp ứng đòi hỏi về công việc, giao dịch, nghiên cứu và học tập bằng tiếng Anh của đa số người Việt Nam còn hạn chế.

* Email: ho.pham@ou.edu.vn

Đề án 2020 về dạy và học ngoại ngữ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định 1400/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 9 năm 2008) với mục đích đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm xây dựng nguồn nhân lực của Việt Nam có năng lực sử dụng ngoại ngữ độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vũ Thị Phương Anh và Nguyễn Bích Hạnh (2015) cho rằng nếu xét dưới góc độ chính sách ngôn ngữ thì có thể thấy hiện nay không có quốc gia nào trên thế giới đặt nặng vai trò của năng lực ngoại ngữ trong đào tạo và sử dụng nhân lực như Việt Nam. Trong tuyển dụng, trình độ ngoại ngữ là một trong những yêu cầu quan trọng để lựa chọn và bổ nhiệm nhân sự tại các cơ quan nhà nước. Trong đào tạo, ở đa số các nước khác việc giảng dạy ngoại ngữ chỉ được thực hiện trong trường phổ thông, thì tại Việt Nam, ngoại ngữ còn được giảng dạy ở bậc đại học như một môn học bắt buộc. Ngoài ra, còn có những quy định nghiêm ngặt về năng lực ngoại ngữ của SV ở bậc đại học, trong đó việc đạt được các mức trình độ quy định là điều kiện bắt buộc để được công nhận tốt nghiệp đại học, là yêu cầu đầu vào và đầu ra của các chương trình đào tạo sau đại học, đồng thời cũng là một trong những điều kiện bắt buộc để được tham gia chương trình đào tạo sau đại học tại nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Điều đáng nói là mặc dù ngoại ngữ có vai trò quan trọng như vậy trong chính sách giáo dục ngôn ngữ của Việt Nam, nhưng năng lực ngoại ngữ của SV tốt nghiệp nói chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước, như phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng (Hong Hà, 2010). Kết quả kì thi trung học phổ thông (THPT) năm 2015, trong 8 môn thi THPT quốc gia, môn Tiếng Anh có phổ điểm thấp nhất (từ 2-3,5 điểm). Con số này khiến dư luận ngỡ ngàng, nhưng người trong cuộc là các thí sinh và GV lại cho rằng nó thể hiện chính xác thực trạng học môn này của học sinh (Văn Chung, 2015). Cập nhật con số thống kê mới nhất trong năm 2017, Tuệ Nguyễn (2017) cũng nhận định rằng điểm thi môn Tiếng Anh năm nay thấp nhất trong các môn khác; toàn quốc có tới 68% bài thi đạt điểm dưới trung bình mặc dù tỉ lệ này đã giảm 20% so với năm 2016. Cụ thể là điểm trung bình môn Tiếng Anh năm 2017 là 4,6 trong khi năm 2016 chỉ 3,48.

Có nhiều nguyên nhân khách quan làm cho chất lượng dạy và học tiếng Anh ở nước ta chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Theo Khang Nguyễn (2012), nhiều cuộc khảo sát gần đây cho thấy kết quả dạy và học môn ngoại ngữ (tiếng Anh) tại các trường phổ thông không được khả quan. Hầu hết học sinh, sau khi học hết trung học cơ sở (lớp 9), chỉ có thể nghe nói được những thông tin cơ bản như chào hỏi, tên tuổi, chứ không thể kể lại được một câu chuyện khoảng 100 từ. Điều này khiến cho các bậc phụ huynh và học sinh không hài lòng. Đa số học sinh sau 7 năm học tiếng Anh ở bậc phổ thông không thể nghe, nói, đọc, viết. Hoàng Hương (2015) cũng cho rằng ở các trường THPT, việc đổi mới dạy học

ngoại ngữ chủ yếu đạt được ở nhiệm vụ bồi dưỡng GV đạt chuẩn trình độ về tiếng nước ngoài, còn chương trình giảng dạy, sách giáo khoa và phương pháp đánh giá trong quá trình dạy học vẫn chưa thay đổi, do vậy chất lượng học tập chưa có sự tiến bộ nhiều. Hơn nữa, hiện có sự khác biệt rất lớn trong điều kiện học và giảng dạy tiếng Anh giữa nông thôn và thành phố lớn. Và thực tế, hầu hết số học sinh giao tiếp được tiếng Anh chỉ tập trung ở các thành phố lớn. Việc học ở trường chủ yếu phục vụ cho các kì thi như thi tốt nghiệp THPT, thi đại học... nên phần nghe, nói không được chú trọng nhiều, chủ yếu là học ngữ pháp, từ vựng, trong khi ở TTNN thì phần nói và nghe được nhấn mạnh, trau dồi nhiều hơn. Nhận biết điều này, nhiều phụ huynh đã chủ động đưa con em mình đến các trung tâm, trường ngoại ngữ để trẻ có thể tiếp xúc với các chương trình học thực tế nhằm rèn luyện kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Hầu hết học sinh phải học thêm ở các TTNN với chương trình hiện đại, tiên tiến (Hoàng Hương, 2015). SV đại học cũng không ngoại lệ, họ theo học ở TTNN để bổ sung những điều mà nhà trường chưa thể đáp ứng vì nhiều lí do như giáo án, thời lượng tiết học quá ít, sĩ số lớp quá đông hoặc trình độ GV còn hạn chế (Đặng Tươi, Anh Nhiên, 2015).

Các trung tâm đào tạo ngoại ngữ được thành lập nhiều tại các tỉnh thành, đặc biệt là ở khu vực TPHCM. Tại các thành phố lớn như TPHCM, Vũng Tàu, Hà Nội... có rất nhiều TTNN, nhưng ở các tỉnh thì số lượng ít hơn. Hầu hết các trường đại học đều mở thêm trung tâm đào tạo ngoại ngữ và học viên (HV) của các trung tâm này chủ yếu là SV của trường đó. Theo Khang Nguyễn (2012), hiện nay, số lượng cơ sở và trung tâm dạy ngoại ngữ tăng theo từng năm và chiếm hơn 40% tổng số các cơ sở dạy văn hóa ngoài giờ của cả nước. Tổng số HV học ngoại ngữ chiếm gần 70% lượt người tham gia các loại hình văn hóa ngoài giờ. Điều này cho thấy nhu cầu học và dạy ngoại ngữ ngày càng tăng nhanh.

Có thể nói, những năm 90 của thế kỉ XX là thời kì “hoàng kim” của các TTNN trên khắp cả nước, phong trào học ngoại ngữ diễn ra rầm rộ, huy động phần lớn học sinh tham gia. Phong trào này có tác dụng hỗ trợ, kích thích tích cực cho việc dạy và học ở trường phổ thông. Nhưng dần dần, phong trào học tiếng Anh ở các TTNN, nhất là ở tuyến huyện cũng không duy trì được lâu, nhiều trung tâm phải tự giải thể khi nhu cầu học tập lắng xuống. Hiện nay, ngoại trừ các thành phố lớn, ở các tỉnh, số lượng TTNN còn duy trì hoạt động không nhiều (Đỗ Tấn Ngọc, 2010).

Số lượng TTNN tuy nhiều nhưng chất lượng lại đang bị... thả nổi (Trung Dũng, 2013). Đa số các TTNN đều quảng cáo có GV bản ngữ, học phí hợp lí, cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, phương pháp giảng dạy tiên tiến, luyện phát âm tiếng Anh chuẩn quốc tế... Khang Nguyễn (2012) cho rằng thực trạng khá phổ biến hiện nay là phần lớn các trung tâm quảng cáo có chất lượng hàng đầu, độc quyền về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh hiện đại nhất nhưng lại không có chương trình đào tạo xây dựng bài bản. Đội ngũ GV được nói là tuyển chọn kĩ lưỡng nhưng thực chất GV bản ngữ chỉ là những người

Tây “ba lô” không có bằng cấp hay nghiệp vụ sư phạm. Còn GV Việt Nam thì đa số mới ra trường, tuy nhiệt tình nhưng trình độ còn hạn chế.

Hồng Hà (2010) cho rằng, mặc dù tiếng Anh được đưa vào giảng dạy từ rất lâu trong các cấp học, bậc học và là môn học bắt buộc nhưng còn thiếu tính định hướng. Chương trình giảng dạy chưa thống nhất chuẩn các cấp độ, chưa theo kịp chuẩn quốc tế... Việc kiểm tra đánh giá chủ yếu tập trung ở kỹ năng đọc và viết, làm bài tập ngữ pháp, chưa theo kịp xu thế đổi mới của thế giới. Hơn nữa, đội ngũ GV hiện nay khoảng 62.000 người nhưng trình độ chưa đạt chuẩn vẫn còn nhiều, vẫn rơi vào tình trạng thiếu GV. Thậm chí ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng nông thôn sau nhiều năm giảng dạy tiếng Anh tập trung chủ yếu vào ngữ pháp, đọc, dịch nên nhiều GV mất dần khả năng giao tiếp tích cực và sử dụng tiếng Anh trong học tập, công việc nghiên cứu khoa học. Chính những nguyên nhân đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dạy và học tiếng Anh của HS, SV.

Từ thực trạng nêu trên, chúng tôi cho rằng cần tìm hiểu mô hình chung về phương pháp và các hoạt động giảng dạy ngoại ngữ tại các TTNN lớn ở TPHCM để tìm ra con đường hiệu quả hơn trong công tác giảng dạy tiếng Anh, nâng cao năng lực và trình độ ngoại ngữ cho nguồn nhân lực của Việt Nam. Bài nghiên cứu này tìm lời giải đáp cho các câu hỏi sau:

Câu 1: Các GV tại các TTNN lớn ở TPHCM đang sử dụng những phương pháp gì trong các lớp học tiếng Anh?

Câu 2: Các GV tại các TTNN lớn ở TPHCM đang sử dụng những dụng cụ gì trong các lớp học tiếng Anh?

Câu 3: Các GV tại các TTNN lớn tại TPHCM sử dụng các hoạt động giảng dạy như thế nào nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ của HV?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này có sự tham gia khảo sát của 72 GV đang dạy ngoại ngữ tại 16 TTNN lớn ở TPHCM (tên của các TTNN được bảo mật). Bình quân mỗi TTNN trong 16 TTNN lớn tại TPHCM có 4,5 GV trả lời. Quy mô của đề án nghiên cứu này bao gồm cả việc phỏng vấn các nhà quản lý TTNN và dự giờ một số lớp học tại các TTNN. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ phân tích và trình bày dữ liệu mang tính định lượng thu thập được từ các bảng khảo sát.

Phiếu khảo sát GV TTNN được xây dựng gồm 4 phần. Phần 1 là thông tin chung về GV. Phần 2 khảo sát phương pháp giảng dạy GV thường sử dụng; phần 3 hỏi về mức độ sử dụng các loại bài giảng đa phương tiện (multimedia) để hỗ trợ giảng dạy tại lớp của GV. Phần 4 (gồm 12 câu hỏi) tìm hiểu về mức độ thực hiện các loại hoạt động giảng dạy và quản lý đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

Để phân tích các số liệu mang tính định lượng trong bảng khảo sát, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 19 để phân tích độ trung bình (Mean) theo Descriptive statistics và phần trăm (%) theo Frequency statistics. Kết quả được trình bày trong phần

dưới đây. Các thông tin của GV trong phần 1 của phiếu khảo sát chỉ được phân tích theo phần trăm (frequency statistics) để cung cấp một số thông tin về mẫu khảo sát. Các câu hỏi trong bảng khảo sát từ phần 2, 3, và 4 được phân tích theo phần trăm và mức độ trung bình (Mean) để trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu của bài viết này.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1 dưới đây thống kê thông tin của 72 GV bao gồm giới tính, độ tuổi và kinh nghiệm giảng dạy.

Bảng 1. Thông tin GV

Thông tin GV	n	%
Giới tính		
Nam	24	33
Nữ	48	67
Độ tuổi		
< 25 tuổi	14	19,4
25 - 35	46	63,9
36 - 45	9	12,5
46 - 55	2	2,8
> 55	1	1,4
Kinh nghiệm giảng dạy		
1-5 năm	29	42,6
6-10 năm	26	38,2
11-15 năm	7	10,3
16-20 năm	3	4,4
>20 năm	3	4,4

Trong số 72 GV tham gia trả lời bảng câu hỏi khảo sát, có 48 GV (67%) là nữ và 24 là nam (33%), độ tuổi của các GV này từ 25 – 55 tuổi. Số lượng nữ GV chiếm đại đa số trong các lớp học ngoại ngữ tại các trung tâm. Điều tương tự cũng có thể thấy được ở hầu hết các lớp học chuyên ngành Tiếng Anh tại các khoa ngoại ngữ ở các trường đại học, hầu hết là nữ SV và nữ GV. Theo nghiên cứu của Aslan (2009), Xiong (2010) và Pormourzeh (2013) động cơ học ngoại ngữ của phái nữ lớn hơn rất nhiều so với phái nam và họ thường xuyên sử dụng các chiến thuật học ngoại ngữ thành công. Đó là lí do tại sao phần lớn GV dạy ngoại ngữ là phái nữ. Ngoài ra, hầu hết các TTNN đang tận dụng lực lượng GV trẻ để phát triển TTNN của mình. Hay nói cách khác, các TTNN đều ý thức rằng hiện đa số HV đều trẻ và để thu hút HV, trung tâm cần GV trẻ trung, năng động để HV cảm thấy gần gũi với GV hơn, và với tính cách năng động, GV dễ dàng sáng tạo các hoạt động giảng dạy

làm lớp học trở nên sống động. Kết quả này cũng trùng hợp với kết quả thu được từ bản khảo sát được phân tích trong câu hỏi nghiên cứu 2 ở phần sau.

43% trong số GV này có kinh nghiệm giảng dạy từ 1- 5 năm; 38% có kinh nghiệm giảng dạy từ 6–10 năm và số còn lại là 10 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh. Điều này cho thấy các TTNN cũng chú trọng khá nhiều vào yếu tố kinh nghiệm giảng dạy trong việc tuyển dụng GV cho trung tâm của mình. 83% trong số các GV này tốt nghiệp đúng chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, trên 14% tốt nghiệp chuyên ngành ngoài tiếng Anh. Điều này có thể lí giải là các GV tốt nghiệp nước ngoài, khi về Việt Nam cũng thích tham gia giảng dạy tiếng Anh cho các TTNN. Về trình độ học vị, 70% số GV đang theo dạy tại các TTNN có trình độ cử nhân và chỉ 30% trong số họ có học vị thạc sĩ, không ai có học vị tiến sĩ ngôn ngữ Anh. Yêu cầu bằng cấp ở các TTNN thông thường chỉ dừng ở mức tốt nghiệp đại học chứ không nhất thiết phải có học vị cao có thể là do việc giảng dạy tiếng Anh ở các trung tâm chỉ dừng lại ở mức độ phát triển kĩ năng sử dụng ngôn ngữ hơn là phát triển kiến thức chuyên sâu, nên các GV tốt nghiệp đại học có thể đảm nhận công việc này.

3.1. Câu hỏi nghiên cứu 1: Các GV tại các TTNN lớn ở TPHCM đang sử dụng những phương pháp nào trong các lớp học tiếng Anh?

Để trả lời cho câu hỏi này, các dữ liệu thuộc phần 2 và 3 trong bảng khảo sát được phân tích để tính phần trăm theo frequency của phần mềm SPSS vs.19. Bảng 2 dưới đây trình bày các phương pháp giảng dạy mà GV đang thực hiện tại các TTNN.

Bảng 2. Phương pháp giảng dạy đang được áp dụng tại các TTNN

Phương pháp giảng dạy	n	%
Phương pháp dạy dịch và văn phạm	13	9,4
Phương pháp giao tiếp (Communicative)	34	24,6
Phương pháp tạo tình huống (Task-based)	19	13,8
Kết hợp nhiều phương pháp	51	37
Chủ yếu thực hiện theo yêu cầu của các mục trong sách	12	8,7
Khác	9	6,5
Tổng	138	100

Bảng 2 cho thấy 72 GV thực hiện 138 chọn lựa trong câu hỏi này, tức mỗi người đã thực hiện hơn một lựa chọn. Hầu hết các GV (37%; n=51) hiện đang giảng dạy tiếng Anh tại các TTNN không áp dụng đơn thuần một phương pháp nào, mà họ kết hợp nhiều phương pháp trong lớp học của họ. Gần 25% (n=34) trong số họ sử dụng phương pháp giao tiếp; và gần 14% (n=19) sử dụng phương pháp Task-based, tạm dịch là phương pháp tạo tình huống giao tiếp, giúp HV phát triển kĩ năng giao tiếp của họ. Điều này cho thấy các TTNN hiện nay định hướng cho GV giảng dạy theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, trọng tâm phát triển năng lực giao tiếp. Tuy nhiên, vẫn còn 9% (n=13) GV sử dụng phương pháp cũ/ phương pháp truyền thống để giảng dạy tiếng Anh tại các TTNN,

mặc dù phương pháp này hiện nay không còn phù hợp trong việc giảng dạy ngoại ngữ trong ngữ cảnh cần phát triển kỹ năng giao tiếp nữa.

Đáng chú ý là có một số GV (8,7%; n=12) không chủ động lựa chọn phương pháp phù hợp với mục tiêu đào tạo, đối tượng HV và nhu cầu HV, mà chỉ thực hiện các thao tác hoặc các hoạt động đã được soạn sẵn trong giáo trình. Tuy các hoạt động trong các giáo trình ngày nay đã được biên soạn khá công phu do các tác giả hoặc nhà xuất bản có uy tín xuất bản, nhưng nếu GV không có các phương pháp uyển chuyển, chủ động phù hợp thì HV sẽ thấy nhàm chán vì các hoạt động tương tự cứ lặp đi lặp lại ở mỗi bài học, và như vậy người học cũng có thể nghiên cứu học tập ở nhà.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu 2

Các GV tại các TTNN lớn ở TPHCM đang sử dụng những dụng cụ gì trong các lớp học tiếng Anh?

Bảng 3 dưới đây trình bày mức độ sử dụng các loại bài giảng đa phương tiện để minh họa cho bài học thêm sinh động.

Bảng 3. Mức độ sử dụng các loại bài giảng đa phương tiện để minh họa cho bài học

Mức độ sử dụng các loại bài giảng đa phương tiện để minh họa	n	%
Không sử dụng gì cả	0	0
Có sử dụng:		
Băng, CD, DVD...	56	31,6
Dùng powerpoint, multimedia để giảng bài	61	34,5
Phần mềm học ngoại ngữ	26	14,6
Tích hợp nhiều loại	27	15,3
Khác	7	4
Tổng	177	100

Bảng 3 cho thấy hầu hết các GV tại các TTNN đều sử dụng các phương tiện như băng, đĩa, video hoặc powerpoint để minh họa cho bài giảng, giúp việc học tập thêm phần sinh động. 35% GV (n=61) có sử dụng powerpoint hoặc các ứng dụng multimedia để giảng bài. 32% (n=56) sử dụng băng đĩa. Điều này cũng dễ hiểu vì hầu hết các giáo trình đều hỗ trợ đĩa CD về nội dung của bài học. Băng đĩa chứa đựng các tệp âm thanh giúp HV nghe phần nội dung hoặc bài tập, hoặc một số hoạt động phát triển kỹ năng nghe được thiết kế trong giáo trình. Một số giáo trình như Interchange intro, 1, 2 và 3, hay Solution... còn cung cấp thêm phần DVD hỗ trợ cho bài học. Tuy nhiên, phần này HV phải mua riêng vì không đi kèm theo với giáo trình của sách HV. Một số sử dụng powerpoint như là một cách phóng to cuốn giáo trình lên màn hình lớn trong lớp học. Cũng có một số GV sử dụng để cho học trò chơi game. Ngoài ra, powerpoint cũng giúp việc luyện thi khá thú vị với những câu trả lời xuất hiện chỉ sau lần nhấp chuột của GV. Ngoài ra, 15% GV (n=27) cũng biết cách tích hợp nhiều loại phương tiện để hỗ trợ cho việc giảng dạy.

Tuy nhiên, chỉ có 15% GV (n = 26) sử dụng phần mềm để giúp HV học ngoại ngữ. Phần mềm này có thể hiểu là các chương trình học ngoại ngữ trên các trang web, hoặc các phần mềm miễn phí cung cấp online. Một số giáo trình cũng có hỗ trợ người học bằng phần mềm họ tạo sẵn online cho người học. Tuy nhiên, mỗi tài khoản chỉ được sử dụng trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm hoặc 6 tháng. Sau đó, người học muốn tiếp tục sử dụng thì phải mua thêm. Học tiếng Anh thông qua phần mềm (software) là một cách thức học khá hiệu quả khi người học có thể tự rèn luyện kỹ năng nghe, phát âm, đọc hiểu, và viết khi họ có thể luyện tập ở bất cứ nơi đâu, dù ở nhà hay ở quán café, với một máy tính xách tay nhỏ, hay một Ipad, hoặc một điện thoại thông minh cũng có thể học được, không nhất thiết phải giới hạn việc học ở lớp với những thời gian ngắn ngủi vào các buổi tối hay cuối tuần.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu 3

Các GV tại các TTNN lớn ở TPHCM sử dụng các hoạt động giảng dạy như thế nào nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ của HV?

Câu hỏi nghiên cứu thứ 3 này được phân tích theo Descriptive statistics để tính độ trung bình (Mean) cho phần 4 của bảng khảo sát được thiết kế theo Likert's scale. Khác với các phần trước, trong phần này, người trả lời phiếu khảo sát chọn câu trả lời từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý). Phân tích kết quả theo ba mức độ đánh giá như sau:

1,00 – 2,60: Không đồng ý

2,61 – 3,40: Không hoàn toàn đồng ý

3,41 – 5,00: Đồng ý và hoàn toàn đồng ý

Bảng 4. Các hoạt động giảng dạy và đánh giá

TT	Nội dung	N	Mean	Std. Deviation
1	GV cho HV thảo luận theo nhóm/cấp để thực tập kỹ năng giao tiếp	72	4,10	.825
2	GV sử dụng tiếng Anh trong toàn bộ quá trình giảng dạy	71	3,55	.672
3	GV dùng phần lớn thời gian của lớp học để giảng giải bài	70	2,77	.966
4	GV chú trọng xây dựng tính chủ động trong việc học nơi HV	72	4,18	.757
5	GV cho HV bài tập về nhà	72	3,46	1.125
6	GV dạy HV các chiến thuật học ngôn ngữ (learning strategies)	71	3,68	.938
7	GV áp dụng nhiều loại hình hoạt động khác nhau trong giờ giảng	71	4,17	.793
8	GV bổ sung tài liệu học tập khác bên cạnh giáo trình	72	3,69	.988
9	GV chú trọng tạo không khí lớp học sôi động, thoải mái	71	4,39	.643
10	Trung tâm/ GV tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp HV thực tập tiếng Anh	71	2,69	1.202
11	TT dự giờ, kiểm tra hoạt động dạy học để đánh giá năng lực đội ngũ GV	71	3,23	1.124
12	TT yêu cầu HV đánh giá GV vào cuối khóa học	71	3,48	1.629
	Valid N (listwise)	65		

Bảng 4 trình bày một số hoạt động điển hình mà GV tại các TTNN thường áp dụng để dạy tiếng Anh. Thứ nhất (Câu 1), hầu hết GV thực hiện các hoạt động, giúp HV thảo luận theo nhóm/cặp để thực tập kỹ năng giao tiếp ($M=4,10$; $SD=.83$). Tạo các hoạt động giúp HV làm việc theo nhóm cặp (pair-work & group-work) là những hoạt động rất hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp của SV. Đây cũng là một phần hoạt động trong phương pháp giảng dạy tiên tiến nhất đang được áp dụng trong các lớp học tiếng Anh ở nhiều nơi trên thế giới, lấy người học làm trọng tâm (student-centered) trong quá trình giảng dạy. Theo Richards (2006), người học cần phải tham gia vào các hoạt động trong lớp để hợp tác với nhau cùng tiến triển hơn là học một mình. Người học cũng cần phải lắng nghe ý kiến của bạn trong nhóm để làm bài tập hoặc thực hiện các hoạt động trong lớp hơn là chỉ làm theo mô hình của GV. Tổ chức HV làm việc theo nhóm hoặc theo cặp để thực hiện các hoạt động trong lớp là một trong những điều quan trọng trong phương pháp giao tiếp (communicative approach) (Richards, 2006).

Thứ hai, (Câu 2) phần lớn GV sử dụng tiếng Anh xuyên suốt trong quá trình giảng dạy ($M=3,55$; $SD=.67$) thay vì sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) để giải thích hoặc phiên dịch. Đây là một trong những phương pháp theo lý thuyết Direct Method Approach, đi ngược lại với phương pháp truyền thống (Grammar-translation method), nhằm phát triển ngôn ngữ của người học theo cách thức của việc học ngôn ngữ đầu tiên (first language), sử dụng ngôn ngữ đích hoàn toàn trong quá trình giảng dạy. Phần lớn các hoạt động giảng dạy tập trung vào phát triển kỹ năng nghe-nói theo các tình huống thường ngày (BritishCouncil, 2008; Wikipedia, 2017). Tiếng Anh nên được sử dụng một cách tự nhiên và thường xuyên trong lớp học, sử dụng nhiều tình huống khác nhau bằng tiếng Anh sẽ giúp người học dễ dàng sử dụng tiếng Anh hơn. Ví dụ, GV không thể nói tiếng Việt khi đề nghị HV nói tiếng Anh. Ngoài ra, giảng dạy tiếng Anh theo phương pháp giao tiếp (Communicative Approach) cũng đòi hỏi GV phải thường xuyên sử dụng tiếng Anh để giúp HV tham gia các hoạt động trong lớp như task-based, content-based để phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Richards & Rodgers, 2014).

Thứ ba (Câu 4), GV đang giảng dạy tại các TTNN rất chú trọng đến việc phát triển tính chủ động trong việc học cho các HS-SV ($M=4,18$; $SD=.76$). Việc phát triển kỹ năng chủ động trong việc học là rất cần thiết trong phương pháp giảng dạy để phát triển kỹ năng tự học. Theo Richards (2006), người học cần được đào tạo để đạt được mức độ về trách nhiệm cao hơn trong việc học của riêng họ, GV chỉ là người hướng dẫn cho HV về những khó khăn của việc học hơn là cứ trở thành khuôn mẫu để học trò noi theo. Theo phương pháp lấy người học làm trung tâm (student-centered), phát triển kỹ năng chủ động trong việc học sẽ giúp HV biết cách tự rèn luyện phương pháp học cho chính mình, học từ bạn đồng trang lứa sẽ tốt hơn việc chỉ chờ đợi vào kiến thức được truyền đạt từ người thầy (Phạm Vũ Phi Hồ, 2015). (Câu 5) Họ thường cho HV làm bài tập về nhà ($M=3,46$; $SD=1.26$). Bài tập về nhà là một hình thức giúp người học củng cố nội dung đã học, hiểu

sâu hơn nội dung học trong các bài tập và giúp người học nhớ nội dung bài học lâu hơn. Cung cấp bài tập về nhà cũng là một trong những cách thức giúp HV tự chủ trong hoạt động học tập ngoài tầm kiểm soát của GV. (Câu 6) GV thường dạy cho các HV các chiến thuật học ngoại ngữ (Learning strategies) ($M=3.68$; $SD=.94$). Khả năng học tiếng Anh có hiệu quả hay không, phương pháp học có tốt hay không, việc sử dụng tiếng Anh có lưu loát hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc sử dụng chiến thuật trong việc học ngôn ngữ.

Thứ tư (Câu 7), hầu hết GV phải áp dụng nhiều loại hình hoạt động khác nhau trong giờ giảng ($M=4.17$; $SD=.79$); và (Câu 8) GV bổ sung tài liệu học tập khác bên cạnh giáo trình ($M=3.69$; $SD=.99$). Thực tế, hầu hết các giáo trình hiện nay được các tác giả, nhà xuất bản nước ngoài như Oxford, Cambridge, Cengage hoặc các nhà xuất bản tên tuổi khác biên soạn khá công phu. Các hoạt động trong giáo trình thường dựa trên các lý thuyết học ngôn ngữ và được nghiên cứu rộng rãi. Tuy nhiên, các hoạt động trong một giáo trình thường có sự lặp đi lặp lại theo mỗi bài, và như vậy có thể gây nhàm chán cho người học. Do đó, nếu có sự chuẩn bị tốt cho người học thì hiệu quả của việc học ngôn ngữ sẽ phát triển nhanh hơn. Tuy nhiên, một thực tế không thể phủ nhận là nếu làm việc này thường xuyên, GV sẽ phải mất rất nhiều thời gian để chuẩn bị. Ngoài ra, việc áp dụng nhiều loại hình hoạt động khác nhau và bổ sung một số tài liệu học tập khác giúp HV có thêm tài liệu học tập để tự học ở nhà là điều rất cần thiết trong việc phát triển kỹ năng tự chủ, tự học cho HV. Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, các tài liệu học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh được tìm thấy rất nhiều trên Internet. Chỉ cần sử dụng Google search về một chủ đề nào đó liên quan đến việc học tiếng Anh là có thể tìm thấy rất nhiều sách, tạp chí khoa học và các tài liệu liên quan giúp ích cho việc tự học.

Thứ năm (Câu 9) là hầu hết GV phải chú trọng việc tạo không khí cho lớp học sôi động, người học cảm thấy thoải mái ($M=4.39$; $SD=.64$). Điều này cho thấy hầu hết các TTNN đều đòi hỏi và mong muốn GV tạo bầu không khí học tập sôi nổi, sinh động để tạo môi trường thoải mái cho người học, giúp phát triển kỹ năng tiếng Anh tốt hơn. Kết quả này cũng trùng lặp với kết quả được tìm thấy ở Bảng 1 khi GV kết hợp nhiều phương pháp khác nhau trong lớp học. Ngoài ra, đây cũng là một đòi hỏi nơi người học khi họ tham gia lớp học ngoài giờ. Họ cần có sự linh động, uyển chuyển trong phương pháp giảng dạy. Do đó, hầu hết GV phải tự mình thích ứng với môi trường để có thể tồn tại vì việc giảng dạy ở các TTNN mang tính cạnh tranh cao. Điều này cũng có điểm tích cực là giúp GV tìm cách cải thiện mình mỗi ngày.

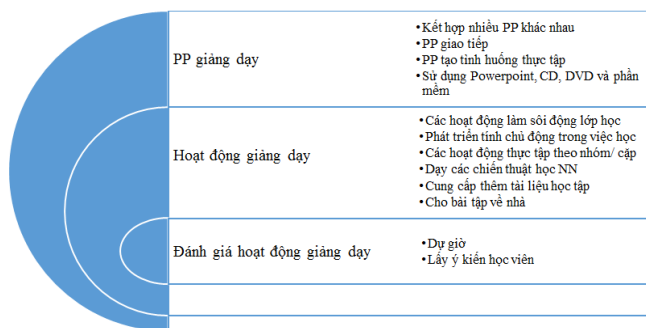
Thứ sáu, tuy mức đánh giá không cao, nhưng ý nghĩa của nó lại mang tính tích cực. Bảng 3 cho thấy rằng (Câu 3) rất ít GV dùng phần lớn thời gian trong lớp để giảng giải bài học ($M=2.77$; $SD=.97$). Điều này có thể hiểu rằng phần lớn thời gian GV sử dụng để giúp HV thực hành ngôn ngữ và làm bài tập trong lớp. Việc giảng giải bài học gần như không được chú trọng như các phương pháp truyền thống, nơi GV chỉ biết “nói và nói” mà không biết HV đã hiểu được bao nhiêu và có thực hành được hay không. Điều này cho thấy GV

tại các TTNN cũng chú trọng vào nhu cầu người học, chú trọng vào việc thực hành ngôn ngữ trong các lớp học để giúp phát triển kỹ năng thực hành ngôn ngữ được tốt hơn.

Đáng chú ý là vấn đề tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho HV thực tập ngoại ngữ, vì hoạt động ngoại khóa là một trong những điều kiện làm cho việc học và thực hành ngoại ngữ có hiệu quả hơn. Trong các hoạt động ngoại khóa, SV có thể thực hành giao tiếp với người nước ngoài (du lịch), thực tập trong môi trường thực tế như “gọi món ăn trong nhà hàng”, “trả lời điện thoại nơi công sở,” hoặc tham gia các cuộc dã ngoại giúp người học có cơ hội trao đổi và thực tập với nhau bằng tiếng Anh... Tuy nhiên, (Câu 10) hầu hết các trung tâm ít quan tâm đến việc này để phát triển kỹ năng của người học ($M=2,69$; $SD=1,20$).

Liên quan đến việc quản lý các hoạt động giảng dạy, (Câu 11) các TTNN không thường xuyên dự giờ, kiểm tra các hoạt động giảng dạy để đánh giá năng lực đội ngũ GV ($M=3,23$; $SD=1,12$). Việc dự giờ để kiểm tra các hoạt động giảng dạy của GV cần được thường xuyên thực hiện ở các trung tâm, giúp cho các hoạt động giảng dạy được hiệu quả hơn, cũng như phát triển năng lực của đội ngũ giảng dạy. Tuy nhiên, một số TTNN lớn và có uy tín lại không thường xuyên thực hiện các hoạt động này.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy (Câu 12) các trung tâm mặc dù không thường xuyên dự giờ GV (câu 11), nhưng lại rất thường xuyên yêu cầu HV đánh giá GV vào cuối các khóa học ($M=3,48$; $SD=1,63$). Lấy ý kiến của người học, các nhà quản lý TTNN sẽ hiểu rõ hơn về đội ngũ GV của mình, nắm được điểm mạnh cũng như điểm yếu của họ. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của HV để đánh giá về khả năng giảng dạy của GV là chưa hoàn toàn phù hợp, mà phải kết hợp cả hai để việc đánh giá mang tính chuyên nghiệp, công bằng và hiệu quả, giúp cho công tác giảng dạy được tốt hơn. Hình 1 dưới đây trình bày mô hình dạy ngoại ngữ ở các TTNN lớn tại TPHCM.



Hình 1. Mô hình chung về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ ở các TTNN lớn ở TPHCM

4. Kết luận

Nghiên cứu này tìm thấy mô hình chung đang được thực hiện tại các TTNN lớn ở TPHCM như sau: Thứ nhất, các GV hiện đang giảng dạy tại các TTNN lớn ở TPHCM thường kết hợp nhiều phương pháp khác nhau trong công tác giảng dạy, đặc biệt chú trọng các phương pháp giao tiếp và tạo tình huống thường ngày, giúp HV cải tiến kỹ năng giao

tiếp một cách hiệu quả. Thứ hai, các dụng cụ hỗ trợ lớp học và công tác giảng dạy mà các GV thường sử dụng gồm có powerpoints, CD, DVD và một số phần mềm hỗ trợ giảng dạy. Thứ ba, liên quan đến các hoạt động giảng dạy, các GV tại các TTNN ở TPHCM chú trọng hàng đầu các hoạt động làm cho lớp học trở nên sinh động. Đặc biệt, các GV còn quan tâm xây dựng tính chủ động trong việc học và tự học của HV bằng cách dạy cho họ các chiến thuật học tập, cung cấp thêm tài liệu học tập ngoài giáo trình và cho các bài tập về nhà giúp HV có thể tự nâng cao trình độ ngoại ngữ của mình bên ngoài “bốn bức tường” của lớp học. Bên cạnh đó, GV thường phải áp dụng nhiều thể loại hoạt động giảng dạy khác nhau, trong đó có cả việc tổ chức lớp học cho HV thảo luận theo cặp hoặc nhóm để thực hành kỹ năng tiếng Anh. Cuối cùng, việc đánh giá các hoạt động giảng dạy hiện nay phần lớn là lấy ý kiến của người học. Chúng tôi cho rằng cần kết hợp cả việc lấy ý kiến của HV và trực tiếp vào lớp dự giờ để việc đánh giá mang tính chuyên nghiệp hơn, khách quan hơn và thuyết phục hơn.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vũ Thị Phương Anh, Nguyễn Bích Hạnh. (2015). Năng lực tiếng Anh của sinh viên các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trước yêu cầu của một nền kinh tế tri thức: thực trạng và những giải pháp. Truy cập: <http://www.nsl.hcmus.edu.vn/greenstone/collect/kyyeuhn/index/assoc/HASHf4d4.dir/doc.pdf>
- Văn Chung. (23/7/2015). Bất ngờ với phổ điểm trung học phổ thông quốc gia 2015. Truy cập: <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/bat-ngo-voi-pho-diem-thpt-quoc-gia-2015-252162.html>
- Trung Dũng. (24/12/2013). Nỗi lo chất lượng đào tạo tại các trung tâm ngoại ngữ. Truy xuất 20/9/2015, từ Báo VietQ, <http://vietq.vn/loi-lo-chat-luong-dao-tao-tai-cac-trung-tam-ngoai-ngu-d26760.html>
- Hoàng Hương. (26/07/2015). Dạy học tiếng Anh: đổi mới thi lộ bắt cập. Truy cập 10/9/2015, từ Báo Tuổi trẻ online, <http://tuoitre.vn/tin/giao-duc/20150726/day-hoc-tieng-anh-doi-moi-thi-lo-bat-cap/783180.html>
- Hồng Hà. (13/02/2010). Cần có sự đột phá trong dạy ngoại ngữ. Truy cập: http://www.bentre.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=517:cn-co-s-t-pha-trong-dy-ngoai-ng&catid=69:i-mi-phng-phap-dy-hc&Itemid=96
- Phạm Vũ Phi Hồ. (2015). *Phương pháp tổ chức viết bài luận theo nhóm*. TPHCM: NXB Kinh tế TPHCM.
- Khang Nguyễn. (16/8/2012). Dạy và học ngoại ngữ - Phần 1: Thực trạng của việc dạy và học ngoại ngữ hiện nay. Truy cập: <http://www.toancanhvietnam.vn/topic/detail/313030366E61/phan-1-thuc-trang-cua-viec-day-va-hoc-ngoai-ngu-hien-nay..html>

- Tuệ Nguyễn. (2017). Phổ điểm thi trung học phổ thông quốc gia: Gần 70% bài thi môn tiếng Anh điểm dưới trung bình. Truy cập: <https://thanhnien.vn/giao-duc/pho-diem-thi-thpt-quoc-gia-gan-70-bai-thi-mon-tieng-anh-diem-duoi-trung-binh-853244.html>
- Đỗ Tấn Ngọc. (24/4/2010). Học ngoại ngữ nhiều mà kết quả chẳng bao nhiêu. Truy cập 10/9/2015, từ Báo Dân trí, http://www.bentre.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=796:hc-ngoai-ng-nhiu-ma-kt-qa-chng-bao-nhiu&catid=69:i-mi-phng-phap-dy-hc&Itemid=96
- Đăng Tuổi, Anh Nhiên. (22/09/2015). Không nên xem tiếng Anh là ngoại ngữ. Truy cập 10/9/2015, từ Báo Tuổi trẻ online, <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/tieu-diem/20150922/khong-nen-xem-tieng-anh-la-ngoai-ngu/972822.html>
- Aslan, O. (2009). *The role of gender and language learning strategies in learning English*. Middle East Technical University: MA thesis from the Graduate School of Social Sciences.
- British Council. (2008). Teaching English. Retrieved Dec. 24, 2017, from Direct Method: <https://www.teachingenglish.org.uk/article/direct-method>
- Pormouzeh, A. (2013). Introducing the role of genders as a developmental psycholinguistic factor in the process of second language learning as a foreign language acquisition. *Global Journal of Foreign Language Teaching*, 3(2), 90-96.
- Richards, J. C. (2006). *Communicative Language Teaching Today*. New York: Cambridge University Press.
- Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2014). *Approaches and Methods in Language Teaching* (3 ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
- Wikipedia. (2017). *Wikipedia - the free encyclopedia*. Retrieved from Direct Method (Education): [https://en.wikipedia.org/wiki/Direct_method_\(education\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Direct_method_(education))
- Xiong, X. (2010). A comparative study of boys' and girls' study differences. *Journal of Language Teaching and Research*, 1(3), 309-312.